

Bản án số: 55/2025/DS-PT
Ngày 20-01-2025
V/v kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng
Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 650/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 11 năm 2024 về việc: “Kiện đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 162/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo ết"Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 556/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Hữu P, sinh năm 1959; địa chỉ: số D, Đại lộ B, tổ A, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Thanh H, sinh năm 1993; địa chỉ: số A, đường T, tổ A, khu phố C, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 28/01/2021), có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Ngọc P1, sinh năm 1973; địa chỉ: số A, đường D, khu dân cư P, tổ F, khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Võ Thị Thanh L, sinh năm 1978; địa chỉ: số A, Đại lộ B, tổ C, khu phố

B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: số A, đường D, khu dân cư P, tổ A, khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Bùi Tiến M, sinh năm 1985; địa chỉ: số A, đường D, khu dân cư P, tổ F, khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 09/6/2021), vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Anh Đ, sinh năm 1962; địa chỉ: số D, Đại lộ B, tổ A, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn S1; địa chỉ: số A, khu dân cư P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc P1 - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Ngọc P1: Ông Bùi Tiến M, sinh năm 1985; địa chỉ: số A, đường D, khu dân cư P, tổ F, khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25/7/2022), vắng mặt.

3. Công ty TNHH T1; địa chỉ: số B, tổ E, phường V, thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương; Công ty giải thể theo Thông báo về việc giải thể của doanh nghiệp số 493/TB-ĐKKD ngày 09/4/2015.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: Bà Nguyễn Thị Thúy O, sinh năm 1989; địa chỉ: tổ E, ấp E, phường V, thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc, vắng mặt.

4. Công ty Trách nhiệm hữu hạn H2; địa chỉ: số E, đường V, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Quốc T - Chức vụ: Giám đốc.

Người kháng cáo: nguyên đơn ông Huỳnh Hữu P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của ông Huỳnh Hữu P và quá trình giải quyết, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Vũ Thanh H trình bày:

Ông Huỳnh Hữu P và ông Nguyễn Ngọc P1 có mối quan hệ quen biết. Trong khoảng thời gian từ cuối năm 2012 đến đầu năm 2014, ông P1 đã vay tiền của ông P rất nhiều lần để làm ăn, nhưng đều chưa thanh toán lại tiền gốc cho ông P. Cụ thể:

- Ngày 30/10/2012, vay số tiền 1.700.000.000 đồng, lãi suất 04%/tháng.
- Ngày 11/11/2012, vay số tiền 2.200.000.000 đồng, lãi suất 05%/tháng.

- Ngày 23/01/2013, vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 04%/tháng.
- Ngày 27/01/2013, vay số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 05%/tháng.
- Ngày 16/3/2013, vay số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 05%/tháng.

- Ngày 10/02/2014, ông P1 làm giấy nhận nợ xác nhận với ông P có nhận các khoản nợ như sau: khoản nợ 1.100.000.000 đồng, lãi suất 05%/ tháng; khoản nợ 5.000.000.000 đồng, lãi suất 04%/tháng; khoản nợ 9.175.000.000 đồng, lãi suất 03%/tháng.

- Ngày 05/3/2014, vay số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 03%/tháng.

Đến ngày 15/4/2015, sau khi đối chiếu các giấy nhận nợ trước đây, vợ chồng ông Nguyễn Ngọc P1 và bà Võ Thị Thanh L tiếp tục làm giấy nhận nợ, xác nhận còn nợ ông P tổng số nợ gốc là 19.825.000.000 đồng; tiền lãi là 19.794.000.000 đồng; tổng cộng gốc và lãi là 39.619.000.000 đồng.

Ngày 30/9/2015, ông P1, bà L và ông P lập giấy chốt công nợ có nội dung xác nhận số tiền vợ chồng ông P1, bà L nợ của ông P là 39.600.000.000 đồng; cam kết nếu có đủ thì trả một lần, còn nếu khó khăn thì trả thành ba đợt trong từ 01-02 năm. Nhưng cho đến nay, vợ chồng ông P1, bà L vẫn không thực hiện việc trả nợ theo như giấy chốt công nợ ngày 30/9/2015. Do vậy, ông Huỳnh Hữu P nộp đơn khởi kiện ông Nguyễn Ngọc P1 và bà Võ Thị Thanh L tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Ngọc P1, bà Võ Thị Thanh L phải trả cho ông Huỳnh Hữu P số tiền nợ gốc là 39.600.000.000 đồng.

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Ngọc P1, bà Võ Thị Thanh L phải trả tiền lãi phát sinh tính từ ngày 01/10/2015 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (ngày 29/8/2024), cụ thể như sau:

+ Thời gian từ ngày 01/10/2015 đến ngày 01/01/2017, lãi suất 1,125%/tháng: $39.600.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/tháng \times 15 \text{ tháng} = 6.682.500.000 \text{ đồng}$;

- Thời gian từ ngày 01/01/2017 đến ngày 29/8/2024, lãi suất 20%/năm: $39.600.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 2.797 \text{ ngày} = 60.691.068.493 \text{ đồng}$.

Tổng cộng số tiền yêu cầu: $39.600.000.000 \text{ đồng} + 6.682.500.000 \text{ đồng} + 60.691.068.493 \text{ đồng} = 106.973.568.493 \text{ đồng}$.

Tại bản tự khai của ông Nguyễn Ngọc P1 và quá trình giải quyết, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Bùi Tiến M trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn S1 (sau đây viết tắt là Công ty S1) do ông Nguyễn Ngọc P1 làm Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc. Năm 2012,

Công ty S1 mở rộng sản xuất nên cần phải huy động vốn. Cùng thời gian này, ông P1 có quen và biết ông Huỳnh H1 là người chuyên cho vay vốn nên ông P1 đã hỏi vay tiền và được ông P đồng ý. Tuy nhiên, vào thời điểm đó, ông P không có tiền mặt mà chỉ có các bất động sản. Để cho ông P1 vay vốn, ông P đã bàn với ông P1 lấy các bất động sản của ông P để thế chấp cho các ngân hàng với danh nghĩa bảo lãnh cho Công ty S1 vay vốn sản xuất kinh doanh. Sau khi được ngân hàng giải ngân, Công ty S1 phải có trách nhiệm trả lãi cho ngân hàng theo hợp đồng tín dụng, còn ông P sẽ lấy lại toàn bộ tiền được giải ngân rồi cho ông P1 vay lại với lãi suất từ 3% đến 15%/tháng cho từng khoản vay theo nhu cầu vốn của Công ty S1.

Từ ngày 30/10/2012 đến ngày 05/3/2014, ông P đã bảo lãnh bằng biện pháp thế chấp các bất động sản của ông P cho Công ty S1 vay vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần V (V1) - Chi nhánh Thành phố H số tiền 19.200.000.000 đồng và Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2 (S3) - Chi nhánh B2 số tiền 9.400.000.000 đồng. Sau khi được các ngân hàng giải ngân tiền vay, ông P lấy toàn bộ và cho ông P1 vay lại 12 lần từ ngày 30/10/2012 đến ngày 05/3/2014, tổng cộng số tiền là 25.625.000.000 đồng với lãi suất 03%, 04%, 05%, 15%/tháng. Nếu ông P1 chậm trả lãi, tiền lãi phát sinh theo tháng sẽ thành tiền gốc và tính lãi 05%. Bên cạnh đó, Công ty S1 vẫn phải trả nợ gốc và lãi vay hàng tháng khoảng 9,9% đến 16%/năm cho tổng số tiền 28.600.000.000 đồng vay của hai ngân hàng từ ngày vay đến khoảng tháng 4/2015 thì không còn khả năng thanh toán nữa.

Sau khi vay tiền của ông P, Công ty S1 của ông P1 tiếp tục đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh để trả nợ gốc, lãi vay cho ngân hàng và cả cho ông P. Thời gian đầu, Công ty S1 thực hiện được các thỏa thuận vay vốn, nhưng càng về sau, Công ty S1 hoạt động không có doanh thu kịp thời để trả nợ cho ông P. Cho nên hàng tháng, ông P1 phải ngồi lại với ông P để chốt lại phần lãi chậm trả, rồi gộp tiền lãi đó thành tiền gốc và tính lãi cho kỳ là tháng tiếp theo. Cứ như vậy, “lãi mẹ đẻ lãi con” cho đến ngày ông P thuê giang hồ đánh ông P1 (ngày 30/9/2015) tiền gốc và lãi mà ông P1 còn nợ ông P là 39.619.000.000 đồng (trong đó: nợ gốc còn là 19.825.000.000 đồng và nợ lãi là 19.794.000.000 đồng). Trong quá trình vay tiền, ông P1 đã trả nợ gốc và lãi cho ông P tổng cộng là 11.515.756.667 đồng và trả nợ gốc cho hai ngân hàng là khoảng 6.400.000.000 đồng (dư nợ gốc còn nợ hai ngân hàng là khoảng 22.200.000.000 đồng). Tất cả các số liệu trên, ông P1 đều có các giấy vay mượn, bảng chốt công nợ giữa ông P1 và ông P và chứng từ trả nợ cho ngân hàng để chứng minh.

Đến khoảng đầu năm 2014, do hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty S1 gặp khó khăn, việc thanh toán các khoản vay cho ông P bị chậm trễ. Ông P ra

sức thúc ép ông P1 trả nợ bằng mọi thủ đoạn. Ngày 30/9/2015, ông P đã cùng khoảng hơn 10 người nữa đến nhà ông P1 yêu cầu trả nợ. Khi vào trong nhà ông P1, những người này thay nhau chửi bới, đe dọa, đánh đập và bắt ông P1, bà L phải viết giấy nhận nợ với ông P số tiền là 39.619.000.000 đồng và bắt hứa trả tiền ngay. Sau đó, những người này thường xuyên kéo đến nhà ông P1, gọi điện đe dọa ông P1 nếu không trả nợ. Ông P1 đã làm đơn trình báo sự việc gửi đến Phòng C Công an tỉnh B.

Từ sau khi ông P sử dụng giang hồ đối với gia đình ông P1 và ông Phương trình B sự việc đến cơ quan điều tra thì ông P1 không trả tiền cho ông P nữa. Vụ việc đã được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B khởi tố vụ án hình sự về hành vi “Cưỡng đoạt tài sản” ngày 30/9/2015. Nhưng vụ án đã bị tạm đình chỉ, do không xác định được bị can sau một năm.

Ngày 06/10/2016, ông P lập hai biên bản thỏa thuận với ông P1 về việc ông P sẽ đứng ra trả nợ cho Công ty S1 các khoản vay tại hai ngân hàng, về phía Công ty S1 phải nhận nợ với cá nhân ông P và trả nợ theo tiến độ. Tuy nhiên, ông P lại không thực hiện theo cam kết nghĩa vụ với ngân hàng, mà đến ngày 04/4/2019, dựa vào các biên bản thỏa thuận này, ông P đã gửi đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một mở thủ tục phá sản đối với Công ty S1. Vụ việc đã bị đình chỉ do không đủ căn cứ theo Quyết định giải quyết việc đề nghị xem xét lại quyết định mở thủ tục phá sản số 01/2020/QĐ-PT ngày 08/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Theo ông Phương trình B1 bản chất của sự việc vay mượn này là toàn bộ khoản vay từ hai ngân hàng do ông P bảo lãnh cho Công ty S1 là 28.600.000.000 đồng. Sau khi được ngân hàng giải ngân, ông P lấy hết, giữ lại 2.975.000.000 đồng, sau đó cho ông P1 vay lại với danh nghĩa cá nhân là 25.625.000.000 đồng và tính lãi từ 3% -15%. Do đó, hợp đồng vay tài sản này là hợp đồng giả hiệu, trái với quy định của pháp luật. Ông P phải có trách nhiệm trả lại khoản nợ gốc vay của ngân hàng M1 không đưa lại cho ông P1 là 2.975.000.000 đồng, cộng số lãi mà Công ty S1 đã trả ngân hàng trên số tiền này tạm tính từ khi vay là ngày 14/01/2014 đến ngày 06/10/2016 (ngày hai bên thỏa thuận về trách nhiệm tất toán khoản vay cho ngân hàng) là 632.000.000 đồng. Cùng với số tiền mà ông P1 đã giao cho ông P để trả cho lãi ngoài và nợ gốc của các khoản vay giả hiệu trên là 11.515.000.000 đồng. Như vậy, Công ty S1 do ông P1 đại diện chỉ có nghĩa vụ trả nợ cho các ngân hàng, chứ không phải trả nợ cho ông P. Thế nhưng, đến nay ông P lại khởi kiện cá nhân ông P1 về tranh chấp hợp đồng vay giả hiệu nói trên.

Nay ông P1 xác định việc vợ chồng ông P1, bà L bị cưỡng ép viết giấy nhận nợ ngày 30/9/2015 thì cơ quan điều tra đã khởi tố vụ án và đến nay vụ án vẫn đang được điều tra. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông P1 đề

ngợi Tòa án tạm đình chỉ vụ án để chờ kết quả của cơ quan cảnh sát điều tra, vì kết quả của cơ quan điều tra ảnh hưởng đến tính hiệu lực của các giấy nhận nợ mà nguyên đơn dùng làm căn cứ để khởi kiện. Nếu yêu cầu trên không được chấp nhận thì yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp hợp đồng vay tài sản mà nguyên đơn yêu cầu.

Tại bản tự khai của bà Võ Thị Thanh L và quá trình giải quyết, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Bùi Tiến M trình bày:

Bà L và ông Nguyễn Ngọc P1 trước kia là vợ chồng và có hai con chung. Tuy nhiên, do quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn nên ông bà đã sống ly thân từ năm 2011 và ly hôn vào ngày 07/8/2013. Từ khi ly thân, bà L và ông P1 không sống cùng nhau, các con thì khi sống chung với bố, khi thì sống chung với mẹ. Do đó, việc làm ăn giữa ông P1 và ông P thì bà L không biết và không tham gia, thể hiện trên các giấy vay nợ không có xác nhận của bà L. Nhưng vào ngày 15/4/2015, do ông P1 đến hạn trả nợ mà không trả nợ, ông P đã có lời lẽ đe dọa cả gia đình bà L và ép bà L phải xác nhận nợ để cùng trả nợ với ông P1. Đỉnh điểm là ngày 30/9/2015, khi bà L đến số nhà A, khu dân cư P, thành phố T, tỉnh Bình Dương thăm các con đang ở đó thì cũng là lúc ông P cùng một số người xâm trở đến đòi nợ ông P1. Họ thấy bà L thì họ quát nạt, đe dọa ép bà L ký vào giấy nhận nợ với ông P. Bà L vì lo sợ cho tính mạng, sức khỏe của bà nên đã phải ký tên vào giấy nhận nợ này. Sau đó, ông P1 vẫn không trả được tiền cho ông P nên gia đình bà lại tiếp tục bị khủng bố, đe dọa.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn S1 - ông Bùi Tiến M trình bày:

Năm 2012, do có nhu cầu vay tiền, ông P1 là Giám đốc Công ty S1 đã hỏi vay tiền ông Huỳnh Hữu P. Để có tiền cho nhau vay, ông P và ông P1 đã thống nhất lấy các bất động sản của ông P thế chấp cho các ngân hàng với danh nghĩa bảo lãnh cho Công ty S1 vay vốn sản xuất kinh doanh. Sau khi được ngân hàng giải ngân, ông P lấy toàn bộ rồi cho ông P1 vay lại với lãi suất tăng thêm. Từ ngày 30/10/2012 đến ngày 05/3/2014, ông P đã bảo lãnh bằng biện pháp thế chấp các bất động sản của ông và vợ tên Nguyễn Thị Anh Đ để bảo lãnh cho Công ty S1 vay vốn tại hai ngân hàng như sau:

1. Khoản vay tại Ngân hàng S4 chi nhánh B2: Ngày 26/10/2012, ông P và bà Đ thế chấp căn nhà tọa lạc tại Quốc lộ A, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương bảo lãnh để ngân hàng cho Công ty S1 vay 2.850.000.000 đồng. Ngày 16/11/2012, ông P và bà Đ thế chấp thêm thửa đất số 120, tờ 59, diện tích 1.419,6m², tọa lạc tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương bảo lãnh để Ngân hàng cho Công ty S1 vay 7.200.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền hai lần được giải ngân là 10.050.000.000 đồng, ông P1 rút tiền ra đưa cho ông P, còn lãi

vay thì Công ty S1 vẫn phải trả đủ cho ngân hàng là 16%/năm. Sau đó, ông P đã lấy số tiền đó cho ông P1 vay lại với danh nghĩa cá nhân chia làm 07 lần với số tiền tổng cộng là 9.450.000.000 đồng, lãi suất vay từ 04% đến 15%/tháng. Do các khoản vay có thời hạn và thay đổi theo nhu cầu sử dụng vốn, ngày 03/4/2014, các bên đã trả khoản vay 7.200.000.000 đồng để rút tài sản thế chấp là thửa đất số 120, tờ 59, diện tích 1.419,6m² rồi thay tài sản thế chấp khác của vợ chồng ông P là thửa đất diện tích 1.089m², tọa lạc tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương để vay lại 2.720.000.000 đồng, khoản vay ngân hàng còn tổng là 5.570.000.000 đồng với lãi suất 12,5%/năm. Đến ngày 13/4/2015, tiến hành đáo hạn vẫn với hai tài sản thế chấp của hợp đồng trước vay lại 3.600.000.000 đồng, lãi suất vay 11,5%/năm. Công ty S1 đã trả lãi đầy đủ cho khoản vay này đến ngày 16/7/2016. Ngày 28/9/2016, ông P nộp tiền tất toán cho ngân hàng là 1.700.000.000 đồng để rút tài sản thế chấp là căn nhà tọa lạc tại Quốc lộ A, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do Công ty S1 mất khả năng trả nợ vay nên ngày 06/10/2016 giữa công ty và ông P, bà Đ có thỏa thuận ông P, bà Đ sẽ trả nợ thay cho công ty khoản vay còn lại là 1.303.700.000 đồng cùng khoản lãi phát sinh, sau đó công ty sẽ trả dần sau cho ông P, bà Đ. Tuy nhiên ông P, bà Đ đã không thực hiện như thỏa thuận nên công ty cũng không thực hiện nghĩa vụ của mình.

Vì quá hạn mà không trả được nợ, ngân hàng đã khởi kiện tại Tòa án. Ngày 25/8/2017, tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 12/2017/QĐST-KDTM của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một quyết định công nhận thỏa thuận là Công ty S1 phải trả cho ngân hàng số tiền 1.503.382.653 đồng, nếu không sẽ phát mãi tài sản thế chấp của vợ chồng ông P để trả nợ. Tại Giấy xác nhận kết quả thi hành án số 13/GXN-CCTHADS ngày 22/02/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Dầu Một xác nhận đã ra quyết định đình chỉ thi hành án, vì Công ty S1 đã hoàn thành nghĩa vụ.

Ông P1 đã nộp tiền vào Công ty S1 để trả lãi cho ngân hàng tạm tính tổng cộng là 3.491.000.000 đồng, cụ thể: khoản vay 10.050.000.000 đồng từ ngày 26/10/2012 đến ngày 03/04/2014 với lãi suất 16%/năm là 2.278.000.000 đồng; khoản vay 5.570.000.000 đồng từ ngày 03/4/2014 đến ngày 13/4/2015 với lãi suất 12,5%/năm là 696.000.000 đồng; khoản vay 3.600.000.000 đồng từ ngày 13/4/2015 đến ngày 16/7/2016 với lãi suất 11,5%/năm là 517.000.000 đồng.

2. Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần V (V1) - Chi nhánh P3, Thành phố Hồ Chí Minh: các ngày 14/01/2014 và ngày 23/01/2014, ông P và bà Đ lần lượt thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 162, tờ bản đồ số 35, diện tích 379,6m² và thửa đất số 120, tờ bản đồ số 59, diện tích 1.419,6m² cùng tọa lạc tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Ngày 14/01/2014 và ngày 23/01/2014, ngân hàng giải ngân cho vay vào tài khoản của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T1

do bà Nguyễn Thị Thúy O làm Giám đốc với số tiền 11.200.000.000 đồng và Công ty Trách nhiệm hữu hạn H2 do ông Huỳnh Quốc T làm Giám đốc với số tiền 8.000.000.000 đồng. Bà O và ông T đã rút toàn bộ số tiền đó ra để giao lại cho ông P. Sau đó, từ ngày 15/01/2014 đến ngày 07/02/2014 ông P giao lại cho ông P1 vay 11 lần tiền với tổng số 16.275.000.000 đồng với lãi suất 05%/tháng (có Giấy nhận nợ được đánh số thứ tự 8 ngày 09/02/2014). Ngân hàng cho vay tổng cộng là 19.200.000.000 đồng. Ông P1 đã nộp tiền vào Công ty S1 để trả lãi vay 09%/năm cho ngân hàng toàn bộ khoản vay đến ngày 15/6/2016 là 4.032.000.000 đồng. Ngày 10/02/2015 thông qua Công ty S1, ông P1 đã trả một phần gốc cho ngân hàng 580.000.000 đồng (dư nợ gốc còn là 18.620.000.000 đồng).

Khoản vay này Công ty S1 đã mất khả năng trả nợ từ ngày 15/6/2016 nên ngày 06/10/2016 giữa Công ty S1 và ông P, bà Đ có thỏa thuận ông P, bà Đ sẽ trả nợ thay cho Công ty S1 rồi Công ty S1 sẽ trả dần sau cho ông P, bà Đ. Tuy nhiên, họ không thực hiện như thỏa thuận nên Công ty S1 cũng không thực hiện nghĩa vụ của mình. Do quá hạn cũng không trả được nợ, ngân hàng đã khởi kiện tại Tòa án. Tại Bản án số 22/2017/KDTM-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tuyên Công ty S1 phải trả cho ngân hàng số tiền 23.222.966.591 đồng, nếu không sẽ phát mãi tài sản thế chấp của vợ chồng ông P để trả nợ. Tại Giấy xác nhận kết quả thi hành án số 12/GXN-CCTHADS ngày 22/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một xác nhận đã ra quyết định đình chỉ thi hành án theo yêu cầu của bên được thi hành án đối với nghĩa vụ trả nợ 23.222.966.591 đồng của Công ty S1.

Như vậy, Công ty S1 xác định sự việc là tranh chấp giữa cá nhân ông Huỳnh Hữu P và ông Nguyễn Ngọc P1 khi mượn danh nghĩa Công ty S1 để vay vốn ngân hàng, sau đó lấy tiền lập hợp đồng vay tài sản với nhau. Trong quá trình diễn ra sự việc này, Công ty S1 đã trả lãi vay cho ngân hàng, nhưng toàn bộ khoản tiền lãi này là do ông P1 đóng góp vào. Nay Công ty S1 không có yêu cầu gì trong việc giải quyết tranh chấp nêu trên.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn H2 trình bày:

Năm 2009, Công ty H2 có bán nguyên liệu sản xuất cho Công ty S1 do ông Nguyễn Ngọc P1 làm Giám đốc. Từ đó, hai công ty thường xuyên giao dịch và các Giám đốc trở nên thân thiết tin tưởng nhau.

Năm 2014, do có nhu cầu vay tiền, ông P1 đã hỏi vay tiền của ông Huỳnh Hữu P, bằng cách lấy các bất động sản của ông P thế chấp cho các ngân hàng với danh nghĩa bảo lãnh cho Công ty S1 vay. Nếu được ngân hàng giải ngân, ông P lấy toàn bộ tiền rồi đưa cho ông P1 vay lại lấy lãi. Để vay được tiền từ ngân hàng phải có công ty đứng ra nhận khoản vay. Do đó, ông P, ông P1 đã gặp mặt, nói rõ lý do

nờ ông T để Công ty TNHH H2 đứng ra nhận giúp khoản vay rồi đưa lại và được ông T đồng ý.

Việc thế chấp và ký kết hợp đồng vay giữa ngân hàng và các bên, ông T không biết. Nhưng đến ngày 24/01/2014, Ngân hàng V1 - chi nhánh P3, Thành phố Hồ Chí Minh giải ngân cho vay vào tài khoản số: 1370-9027-02 tại Ngân hàng S5 - Chi nhánh T2, Bình Dương của Công ty TNHH H2, với số tiền 8.000.000.000 đồng. Ngay sau đó, ông T đã ký 01 tờ Séc rút toàn bộ số tiền này và giao cho ông P1 để tự đi rút tiền. Sự việc diễn ra về sau, ông T và Công ty TNHH H2 không được biết.

Công ty TNHH H2 cam đoan thời điểm nhận khoản vay 8.000.000.000 đồng từ ngân hàng ngày 23/01/2014, giữa Công ty TNHH H2 và Công ty S1 không có bất cứ hợp đồng kinh doanh nào với nhau. Việc Công ty H2 Vàng đứng ra nhận khoản vay trên là việc giúp cá nhân ông Nguyễn Ngọc P1 vay được tiền của ông Nguyễn Hữu P2. Việc này được ông P1 và ông P2 trình bày rõ mục đích, cách làm và nhờ thì ông T mới đồng ý làm giúp. Công ty TNHH H2 và cá nhân ông T không nhận bất cứ thù lao hay lợi ích gì khác. Sau khi ngân hàng giải ngân vào tài khoản Công ty TNHH H2, ông T đã ký S đưa cho ông P1 tự đi rút tiền chứ không trực tiếp rút tiền đưa cho ông P2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Anh Đ, Công ty TNHH T1 do bà Nguyễn Thị Thúy O là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

- Tại Bản án sơ thẩm số 162/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Hữu P đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc P1 và bà Võ Thị Thanh L về việc “K đòi tài sản”.

Ông Nguyễn Ngọc P1 và bà Võ Thị Thanh L phải trả cho ông Huỳnh Hữu P số tiền nợ gốc là 19.825.000.000 đồng (mười chín tỷ tám trăm hai mươi lăm triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Hữu P đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc P1 và bà Võ Thị Thanh L về yêu cầu trả tiền gốc là 19.775.000.000 đồng (mười chín tỷ bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi là 67.373.568.493 đồng (sáu mươi bảy tỷ ba trăm bảy mươi ba triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng).

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Hữu P đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc P1 và bà Võ Thị Thanh L với tổng số tiền là

87.148.568.493 đồng (tám mươi bảy tỷ một trăm bốn mươi tám triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng) do hết thời hiệu khởi kiện.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, nguyên đơn có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, hủy Bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Huỳnh Hữu P căn cứ vào “Giấy nhận nợ” ngày 30/9/2015 để yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Ngọc P1 và bà Võ Thị Thanh L trả số tiền nợ gốc 39.600.000.000 đồng và tiền lãi 67.373.568.493 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 106.973.568.493 đồng. Bị đơn ông P1 và bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng việc ký “giấy nhận nợ” ngày 30/9/2015 là bị ông P cùng đồng phạm cưỡng ép ký nhận nên đã gửi đơn tố giác tội phạm đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đối với hành vi của ông P và đồng phạm.

[3] Theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 01/10/2015, ông Nguyễn Ngọc P1 có đơn tố cáo ông Huỳnh Hữu P cùng đồng phạm có hành vi đánh, đe dọa và ép ông Nguyễn Ngọc P1 ký và o biên nhận nợ với số tiền 39.600.000.000 đồng vào ngày 30/9/2015. Ngày 10/10/2015, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đã có Thông báo số 1228/TB-PC45 về việc đã tiếp nhận đơn tố giác tội phạm của ông Nguyễn Ngọc P1 đối với hành vi cưỡng đoạt tài

sản là số tiền 39.600.000.000 đồng của ông Huỳnh Hữu P. Ngày 02/3/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đã ban hành Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 28/QĐ-PC45 ngày 02/3/2016, khởi tố vụ án “Cưỡng đoạt tài sản” xảy ra tại số A, khu dân cư P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương vào ngày 30/9/2015 theo đơn tố giác tội phạm của ông Nguyễn Ngọc P1. Ngày 02/3/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B ban hành Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án hình sự “Cưỡng đoạt tài sản” xảy ra tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương vào ngày 30/9/2015 theo Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 28/QĐ-PC45 ngày 02/3/2016 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B. Tại Công văn số 3340/PC ngày 02/7/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B cung cấp thông tin cho Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một về quá trình điều tra vụ án hình sự nêu trên như sau: “*Vụ án “Cưỡng đoạt tài sản” xảy ra ngày 30/9/2015 tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương được Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B khởi tố vụ án hình sự số 28/QĐ-PC45 ngày 02/3/2016. Do hết thời hạn điều tra nhưng chưa xác định được bị can trong vụ án, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đã ban hành Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án số 08/QĐ-PC45 ngày 02/3/2017. Đến nay, vụ án chưa có căn cứ để phục hồi điều tra vụ án*”.

[4] Như vậy, việc giải quyết vụ án dân sự về việc “Kiện đòi tài sản” giữa nguyên đơn ông Huỳnh Hữu P với bị đơn ông Nguyễn Ngọc P1 và bà Võ Thị Thanh L là giải quyết tranh chấp đối với số tiền 39.600.000.000 đồng được xác lập theo “biên nhận ngày 30/9/2015” mà hiện nay Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đang thụ lý, điều tra vì có dấu hiệu tội phạm nhưng hiện nay vụ án hình sự “Cưỡng đoạt tài sản” đang được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B tạm đình chỉ điều tra do đã hết thời hạn điều tra nhưng chưa xác định được bị can trong vụ án. Việc giải quyết vụ án hình sự ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án dân sự mà Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một đang thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm. Trong trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm phải tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự chờ kết quả giải quyết vụ án hình sự “Cưỡng đoạt tài sản” theo Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 28/QĐ-PC 45 ngày 02/3/2016 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đưa vụ án ra xét xử khi chưa có kết quả giải quyết vụ án hình sự là vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều 214 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[6] Kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Hữu P có cơ sở chấp nhận một phần.

[7] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh Hữu P phải chịu theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông P là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, Điều 296, khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Hữu P.

2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 162/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh Hữu P được miễn án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- TAND thành phố Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mộng Tuyết

